

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05/4/1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01 ngày 18/9/2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 02 ngày 14/11/2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 03 ngày 04/02/2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05/4/1995.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại Hải Dương, với tỷ lệ vốn chiếm 80%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 30).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Chan Chun Shung	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Wen Chuan	Ủy viên
Ông Ma Chia Lung	Ủy viên
Ông Tsan Hsun Lin	Ủy viên
Ông Jan Chun Shion	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty, AASCN bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the following text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG' in the center, 'Đ. BIÊN HOÀ - T. ĐỒNG NAI' at the bottom, and '33000244-D.T.N.G' at the top. There are also small stars on either side of the bottom text.

Tsan Hsun Lin

Số : .../2010/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 03 tháng 3 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến:



Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc	Kiểm toán viên
	
Bùi Ngọc Vương Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV	Bùi Ngọc Hà Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		433.798.046.970	345.670.188.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.234.044.671	40.301.815.871
1. Tiền	111	V.1	50.234.044.671	40.301.815.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		195.513.099.779	125.137.479.893
1. Phải thu của khách hàng	131		159.102.896.917	113.784.137.602
2. Trả trước cho người bán	132		31.315.459.134	6.053.526.621
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.221.116.979	5.741.915.670
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(442.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		133.423.450.843	174.532.450.004
1. Hàng tồn kho	141	V.4	133.423.450.843	181.527.225.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(6.994.775.747)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.627.451.677	5.698.443.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.475.389.243	2.810.242.778
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.764.205.490	2.102.690.992
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	-	321.083.162
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		387.856.944	464.426.146

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.367.012.110	269.401.276.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		239.108.009.798	257.198.220.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	239.039.188.883	246.495.727.753
- Nguyên giá	222		469.583.928.542	439.237.855.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230.544.739.659)	(192.742.128.118)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68.820.915	105.947.595
- Nguyên giá	228		182.279.299	462.635.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113.458.384)	(356.687.980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	10.596.544.667
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		102.400.000	102.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	102.400.000	102.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.156.602.312	12.100.656.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.156.602.312	12.100.656.389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		687.165.059.080	615.071.465.250

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.691.958.088	388.494.125.867
I. Nợ ngắn hạn	310		380.157.496.701	385.015.787.435
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	276.141.053.729	281.812.278.843
2. Phải trả người bán	312		71.075.003.698	76.898.195.349
3. Người mua trả tiền trước	313		13.901.361.047	10.709.376.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.436.777.309	7.868.725.409
5. Phải trả người lao động	315		4.121.483.335	2.634.934.339
6. Chi phí phải trả	316	V.17	819.884.269	610.188.021
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.661.933.314	4.482.089.423
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.534.461.387	3.478.338.432
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.512.258.507	3.371.928.722
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.202.880	106.409.710
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.473.100.992	226.577.339.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	298.104.377.600	223.588.534.797
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		212.000.000.000	212.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.580.104.274	8.580.104.274
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.119.632.715	2.119.632.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.119.632.715	2.119.632.715
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.285.007.896	(1.230.834.907)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.368.723.392	2.988.804.586
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.309.511.394	2.317.051.294
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.23	1.059.211.998	671.753.292
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		687.165.059.080	615.071.465.250

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		1.362.092.659	10.601.957.121
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (kg nhôm)		25.672	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		442.100.000	-
5. Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		103.330,92	79.447,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kế toán trưởng

Liu Chien Hung

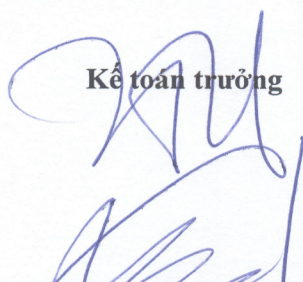
Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2010
Tổng Giám đốc


Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	827.370.133.563	787.115.851.302
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	724.562.943	680.447.623
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	826.645.570.620	786.435.403.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	669.742.223.090	714.061.366.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.903.347.530	72.374.036.962
6. Doanh thu tài chính	21	VI.29	5.026.572.032	5.311.834.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	40.346.958.822	38.562.981.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	VI.30	<i>13.698.698.930</i>	<i>13.998.424.973</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.886.905.756	9.596.820.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.402.358.137	31.340.011.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.293.696.847	(1.813.941.145)
11. Thu nhập khác	31		6.594.229.187	6.522.961.502
12. Chi phí khác	32		3.526.187.684	2.844.626.293
13. Lợi nhuận khác	40		3.068.041.503	3.678.335.209
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.361.738.350	1.864.394.064
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8.130.562.145	693.320.562
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		74.231.176.205	1.171.073.502
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		373.255.708	(656.806.739)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		73.857.920.497	514.266.763
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22	3.484	24


 Kế toán trưởng
 Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2010
 Tổng Giám đốc

 Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.361.738.350	1.864.394.064
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.308.391.056	28.232.506.960
- Các khoản dự phòng	03		(7.310.502.496)	6.994.775.747
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.701.952.678	5.561.143.191
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.568.696.577)	(404.923.089)
- Chi phí lãi vay	06		13.698.698.930	13.998.424.973
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		132.191.581.941	56.246.321.846
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(69.321.755.271)	(33.876.818.255)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		48.103.774.908	(64.099.791.484)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.177.624.500)	70.712.946.658
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(9.721.092.388)	(3.487.830.261)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.833.034.808)	(13.613.987.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.089.874.217)	(2.043.867.816)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	14.766.718.963
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.366.954.340)	(27.606.736.763)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		78.785.021.325	(3.003.044.957)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.423.563.704)	(51.069.382.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		327.221.153	29.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.471.842.152	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(17.624.500.399)	(51.039.782.153)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

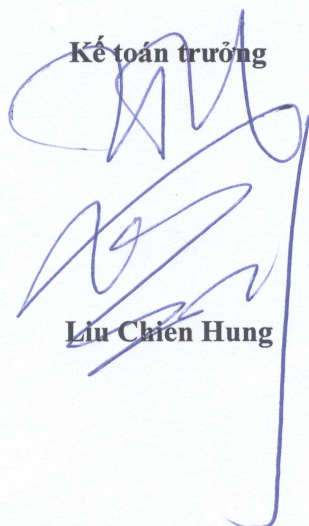
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.423.382.700
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		567.443.063.797	557.062.152.718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(576.866.789.597)	(489.818.467.880)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.589.299.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(9.423.725.800)	66.077.768.538
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		51.736.795.126	12.034.941.428
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.301.815.871	27.922.290.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		195.433.674	344.584.102
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		92.234.044.671	40.301.815.871

Kế toán trưởng



Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2010

Tổng Giám đốc



Tsan Hsun Lin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

4. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

5. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2009			
		Giá trị vốn của Công ty con	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	11.409.385.000	80%	80%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp “Đánh giá phần công việc đã hoàn thành”.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05/4/2045.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Công ty con (Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

14. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất:***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- + Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- + Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - * Khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
 - * Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
 - * Các khoản phải thu phải, trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- + Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- + Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp gián tiếp.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số phản ánh một phần của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích của cổ đông thiểu số.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	712.089.744	674.348.120
- Tiền gửi ngân hàng	49.021.954.927	39.627.467.751
- Tiền đang chuyển	500.000.000	-
Cộng	<u>50.234.044.671</u>	<u>40.301.815.871</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu của người lao động	-	-
- Phải thu khác	5.221.116.979	5.741.915.670
Cộng	<u>5.221.116.979</u>	<u>5.741.915.670</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	100.827.600	2.731.661.932
- Nguyên liệu, vật liệu	46.660.259.744	79.329.977.376
- Công cụ, dụng cụ	1.527.499.998	1.073.808.001
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.741.407.466	39.747.019.027
- Thành phẩm	32.756.458.143	56.304.310.780
- Hàng hoá	243.929.879	2.340.448.635
- Hàng gửi bán	2.393.068.013	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>133.423.450.843</u>	<u>181.527.225.751</u>

(*) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 6.994.775.747 đồng.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	321.083.162
- Thuế khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>321.083.162</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>107.320.918.082</i>	<i>320.030.757.980</i>	<i>8.034.441.943</i>	<i>3.851.737.866</i>	<i>439.237.855.871</i>
- Mua trong năm	5.940.938.703	11.001.146.140	2.093.561.596	-	19.035.646.439
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.736.702.476	-	-	10.736.702.476
- Tăng khác	1.236.531.226	302.968.228	-	32.260.000	1.571.759.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(674.035.700)	-	(674.035.700)
- Giảm khác	(11)	-	(323.999.987)	-	(323.999.998)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>114.498.388.000</i>	<i>342.071.574.824</i>	<i>9.129.967.852</i>	<i>3.883.997.866</i>	<i>469.583.928.542</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>23.865.169.804</i>	<i>161.588.683.250</i>	<i>4.021.887.756</i>	<i>3.266.387.308</i>	<i>192.742.128.118</i>
- Số khấu hao trong năm	5.358.810.819	31.931.438.524	777.015.245	203.999.788	38.271.264.376
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.567.772)	-	(435.567.772)
- Giảm khác	-	(33.085.063)	-	-	(33.085.063)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>29.223.980.623</i>	<i>193.487.036.711</i>	<i>4.363.335.229</i>	<i>3.470.387.096</i>	<i>230.544.739.659</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>83.455.748.278</i>	<i>158.442.074.730</i>	<i>4.012.554.187</i>	<i>585.350.558</i>	<i>246.495.727.753</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>85.274.407.377</i>	<i>148.584.538.113</i>	<i>4.766.632.623</i>	<i>413.610.770</i>	<i>239.039.188.883</i>

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	462.635.575	462.635.575
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(280.356.276)	(280.356.276)
Số dư cuối năm	-	-	182.279.299	182.279.299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	356.687.980	356.687.980
- Số khấu hao trong năm	-	-	37.126.680	37.126.680
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(280.356.276)	(280.356.276)
Số dư cuối năm	-	-	113.458.384	113.458.384
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	105.947.595	105.947.595
2. Tại ngày cuối năm	-	-	68.820.915	68.820.915

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bao gồm:</i>		
- Mua sắm TSCĐ (tại CN Hải Dương)	-	10.596.544.667
Cộng	-	10.596.544.667

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư Cổ phiếu	-	-
- Đầu tư Trái phiếu	102.400.000	102.400.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	102.400.000	102.400.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trước hoạt động (CN Nhơn Trạch)	858.250.145	1.888.150.324
- Giá trị còn lại của CCDC đã xuất dùng	8.781.757.347	5.128.108.445
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.501.653.207	4.606.342.818
- Chi phí trả trước khác	14.941.613	478.054.802
Cộng	14.156.602.312	12.100.656.389

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>	276.141.053.729	281.812.278.843
- Vay ngân hàng	276.141.053.729	281.812.278.843
- Vay các đối tượng khác	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
- Nợ vay ngân hàng	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	276.141.053.729	281.812.278.843

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT	737.890.335	4.850.438.746
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.138.663.750	1.269.831.975
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.551.187.954	1.510.500.026
- Thuế thu nhập cá nhân	327.842.792	123.401.926
- Các loại thuế khác	681.192.478	114.552.736
Cộng	10.436.777.309	7.868.725.409

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay	255.667.748	390.003.626
- Trích trước chi phí khác	564.216.521	220.184.395
Cộng	<u>819.884.269</u>	<u>610.188.021</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.853.350	954.440
- Bảo hiểm xã hội	25.035.579	13.937.840
- Bảo hiểm y tế	17.168.156	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.614.876.229	4.467.197.143
+ <i>Cổ tức chưa trả</i>	3.371.733.500	3.371.733.500
+ <i>Khác</i>	243.142.729	1.095.463.643
Cộng	<u>3.661.933.314</u>	<u>4.482.089.423</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	<u>5.512.258.507</u>	<u>3.371.928.722</u>
- Vay ngân hàng	5.512.258.507	3.371.928.722
- Vay các đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>5.512.258.507</u>	<u>3.371.928.722</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	212.000.000.000	-	6.531.353.026	1.095.257.091	1.095.257.091	17.284.157.276	238.006.024.484
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.171.073.501	1.171.073.501
Tăng khác	-	3.383.777.993	-	-	-	3.532.349.937	6.916.127.930
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập từ các quỹ từ lợi nhuận	-	-	2.048.751.248	1.024.375.624	1.024.375.624	(5.121.878.120)	(1.024.375.624)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.961.032.500)	(9.961.032.500)
Giảm khác	-	(3.383.777.993)	-	-	-	(8.135.505.001)	(11.519.282.994)
Số dư cuối năm trước	212.000.000.000	-	8.580.104.274	2.119.632.715	2.119.632.715	(1.230.834.907)	223.588.534.797
Số dư đầu năm nay	212.000.000.000	-	8.580.104.274	2.119.632.715	2.119.632.715	(1.230.834.907)	223.588.534.797
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	73.857.920.497	73.857.920.497
Tăng khác	-	-	-	-	-	657.922.306	657.922.306
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	212.000.000.000	-	8.580.104.274	2.119.632.715	2.119.632.715	73.285.007.896	298.104.377.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	212.000.000.000	212.000.000.000
Cộng	212.000.000.000	212.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	212.000.000.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	212.000.000.000	212.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.200.000	21.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.580.104.274	8.580.104.274
- Quỹ dự phòng tài chính	2.119.632.715	2.119.632.715
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.119.632.715	2.119.632.715
Cộng	12.819.369.704	12.819.369.704

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	73.857.920.497	514.266.763
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.857.920.497	514.266.763
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.200.000	21.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.484	24

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<u>Báo cáo của Công ty con</u>	<u>Phần lợi ích của Cổ đông thiểu số</u>	<u>Phần lợi ích của Công ty mẹ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.279.485.000	2.870.100.000	11.409.385.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9.054.440.008)	(1.810.888.002)	(7.243.552.006)
Cộng	5.225.044.992	1.059.211.998	4.165.832.994

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	799.704.721.814	743.443.718.005
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.750.217.840	40.695.168.777
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.915.193.909	2.976.964.520
Cộng	827.370.133.563	787.115.851.302

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	-	680.447.623
- Hàng bán bị trả lại	724.562.943	-
Cộng	724.562.943	680.447.623

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	803.895.352.780	745.740.234.902
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	22.750.217.840	40.695.168.777
Cộng	<u>826.645.570.620</u>	<u>786.435.403.679</u>

28. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	569.247.002	3.112.583.404
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	671.878.835.183	675.355.109.645
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.288.916.652	41.310.687.813
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.994.775.747)	(5.717.014.145)
Cộng	<u>669.742.223.090</u>	<u>714.061.366.717</u>

29. Doanh thu tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	2.471.842.152	585.018.911
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	8.101.200	27.010.416
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.546.628.680	4.435.427.490
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	264.377.903
Cộng	<u>5.026.572.032</u>	<u>5.311.834.720</u>

30. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	13.698.698.930	13.993.338.834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.945.834.766	16.911.292.867
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.701.952.678	7.658.349.887
- Chi phí tài chính khác	472.448	-
Cộng	<u>40.346.958.822</u>	<u>38.562.981.588</u>

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	8.130.562.145	693.320.562
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>8.130.562.145</u>	<u>693.320.562</u>

Đơn vị tính: VND

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.677.218.037	
- Chi phí nhân công	32.150.503.866	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.546.393.092	
- Phí li xăng sử dụng nhãn hiệu	10.121.558.013	Không áp dụng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.439.312.196	
- Chi phí khác	35.361.634.319	
Cộng	<u>707.296.619.523</u>	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

3.2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong kỳ như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Bloomy International L.L.C (*)	Phí sử dụng nhãn hiệu	10.121.558.013

(*): Theo hợp đồng li xăng nhãn hiệu ngày 09/3/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và Bloomy International L.L.C, Bloomy International L.L.C giao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang độc quyền sử dụng các nhãn hiệu “TK-Tung Kuang” tại Việt Nam.

3.3. Tại ngày 31/12/2009, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Bloomy International L.L.C	Phải trả người bán (phí li xăng)	12.071.959.922

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Điều chỉnh hồi tố

Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Khoản mục	Mã số	Số liệu tại 31/12/2008 theo BCTC năm 2008	Số điều chỉnh hồi tố	Số liệu tại 01/01/2009 theo cột BCTC năm 2009	Diễn giải
TÀI SẢN					
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(8.736.574.836)	8.736.574.836	-	(a)
Cộng		(8.736.574.836)	8.736.574.836	-	
NGUỒN VỐN					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.542.222.257	3.326.503.152	7.868.725.409	(b)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(6.640.906.591)	5.410.071.684	(1.230.834.907)	(a); (b)
Cộng		(2.098.684.334)	8.736.574.836	6.637.890.502	

(a): Điều chỉnh hồi tố tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giảm dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con do khi lập BCTC hợp nhất năm 2008 không hoàn nhập lại khoản dự phòng.

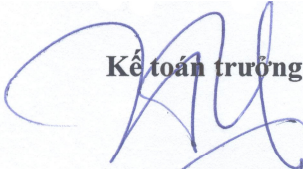

(b): Điều chỉnh hồi tố tăng số tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp thu hồi và truy thu cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2007 theo Biên bản thanh tra ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Cục thuế Đồng Nai, đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Khoản mục	Mã số	Số liệu theo BCTC năm 2008	Số điều chỉnh hồi tố	Số liệu theo cột BCTC năm 2009	Diễn giải
Chi phí tài chính	22	47.299.556.424	(8.736.574.836)	38.562.981.588	(c)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	(8.222.308.073)	8.736.574.836	514.266.763	(c)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(388)	412	24	(d)

(c): Điều chỉnh hồi tố giảm Chi phí tài chính tương ứng với dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con do khi lập BCTC hợp nhất năm 2008 không hoàn nhập lại khoản dự phòng.

(d): Điều chỉnh hồi tố tăng Lãi cơ bản trên cổ phiếu do Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ tăng do điều chỉnh hồi tố (c).


Kế toán trưởng

Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2010


Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin